

BỘ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ XÃ HỘI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **699** /LĐTBXH-ATLĐ
V/v Điều chỉnh một số chức danh
nghề, công việc nặng nhọc, độc
hại, nguy hiểm.

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2006

Kính gửi: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
(Tập đoàn Than Việt Nam)

Trả lời công văn số 1336/CV-NTX ngày 26/12/2005 của Tập đoàn Than Việt Nam về việc ghi tại trích yếu, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội có ý kiến như sau:

1. Điều chỉnh một số chức danh nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm mà các Công ty Than Cao Sơn, Cọc Sáu, Đèo Nai, Hà Tu đã xếp và trả lương nhưng ghi sai trong sổ bảo hiểm xã hội. Danh mục điều chỉnh tên nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đính kèm theo công văn này.

2. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị thành viên thực hiện theo đúng Danh mục đã được điều chỉnh theo công văn này, đồng thời hướng dẫn các đơn vị thành viên khi ghi sổ bảo hiểm xã hội cần ghi đúng chức danh nghề như Danh mục đã được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như trên (03 bản);
- Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (02 bản);
- Sở LĐTBXH tỉnh Quảng Ninh;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ninh (04 bản);
- Công ty Than Cao Sơn (02 bản);
- Công ty Than Cọc Sáu (02 bản);
- Công ty Than Đèo Nai (02 bản);
- Công ty Than Hà Tu (02 bản);
- Vụ Bảo hiểm xã hội;
- Vụ Tiền lương - Tiền công;
- Lưu: VP, Cục ATLĐ (03 bản).



Lê Bạch Hồng



DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH TÊN NGHỀ, CÔNG VIỆC NẶNG NHỌC, ĐỘC HẠI, NGUY HIỂM
VÀ ĐẶC BIỆT NẶNG NHỌC, ĐỘC HẠI, NGUY HIỂM

(Kèm theo công văn số 669/LĐTBXH-ATLĐ ngày 07/3/2006 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	Tên nghề, công việc đã ghi trong sổ Bảo hiểm xã hội	Lương theo Nghị định 26/CP ngày 23/5/1993 của Chính phủ	Tên được công nhận của các nghề, công việc nêu tại cột a	Quyết định của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH có quy định nghề, công việc được công nhận tại cột c
	a	b	c	d
1.	- Đốc công ¹ ; Đốc công xúc; Đốc công Công trường CKCD; Đốc công Công trường khoan by; Đốc công công trường khoan xoay; Đốc công công trường Máy khoan; Đốc công Công trường Than thủ công; - Đội phó, Đội phó than nhật; Đội phó đội xe; Phó quản đốc Công trường CKCD; Phó quản đốc Cảng giao than; Phó quản đốc Phân xưởng Trạm mạng; Phó quản đốc Phân xưởng Vận tải; Phó trung tâm chỉ huy sản xuất; Phó quản đốc băng; - thợ cưa; Trưởng ca mỏ; Đội trưởng đội xe.		Chỉ đạo sản xuất trực tiếp khai thác than lộ thiên.	Quyết định số 1152/2003/QĐ - BLĐTBXH ngày 18/9/2003.
2.	Công nhân lái xe đại xa; Công nhân lái xe trung xa 7,5T trở lên; Công nhân lái xe; Công nhân lái xe ô tô; Công nhân lái xe gầu; Công nhân lái xe ISUZU; Công nhân lái xe Kamaz; Công nhân lái xe Kapaz; Công nhân lái xe Maz; Công nhân lái xe trung xa; Lái cầu; Công nhân lái xe cầu; Lái cầu K162.	B15.3	Lái xe vận tải từ 7 tấn đến dưới 20 tấn	Quyết định số 1629/LĐTBXH - QĐ ngày 26/12/1996
3.	Công nhân lái xe; Công nhân lái xe ô tô; Công nhân lái xe đại xa; Công nhân lái xe Belaz; Công nhân lái xe Benna; Công nhân lái xe Volvo; Công nhân lái xe CAT - 773E; Công nhân lái xe HD; Công nhân lái xe Bennaz.	B15.5 và B15.6	Lái xe vận tải, có trọng tải 20 tấn trở lên	Quyết định số 1453/LĐTBXH - QĐ ngày 13/10/1995.

¹ Chức danh "Đốc công" và chức danh "Đội phó đội xe" áp dụng cho tất cả các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Than Việt Nam.

4.	Công nhân sửa chữa gạt; Công nhân thợ nguội; Công nhân sửa chữa xe gạt; Công nhân nguội sửa chữa; Công nhân sửa chữa ô tô; Thợ nguội; Thợ nguội sửa chữa; Công nhân sửa chữa nguội; Công nhân thợ máy; thợ máy; Thợ sửa chữa ô tô; Công nhân sửa chữa cơ khí.	A1.3	Nguội sửa chữa xe cơ giới loại từ 10T trở lên và các loại xe chạy bằng bánh xích.	Quyết định số 190/QĐ - BLĐTBXH ngày 03/3/1999.
5.	Thợ rèn; Công nhân thợ rèn.	A1.3	Rèn thủ công	Quyết định số 915/LĐTBXH - QĐ ngày 30/7/1996.
6.	Công nhân vận hành băng; Công nhân vận hành băng tải; Công nhân vận hành sàng; Vận hành than qua băng	A4.2	Vận hành băng tải, máy nghiền, sàng than, đá	Quyết định số 915/LĐTBXH - QĐ ngày 30/7/1996
7.	Công nhân chọc than đầu băng; Công nhân gỡ đá sàng; Công nhân gỡ đá sàng trượt; Công nhân lao động mặt ghi; Lao động xử lý mặt ghi; Công nhân lao động tháo mở máng; Công nhân lao động chọc máng; Công nhân tháo máng than.	A4.1	Chọc máng than	Quyết định số 915/LĐTBXH - QĐ ngày 30/7/1996.
8.	Công nhân sửa chữa xúc; Công nhân sửa chữa khoan; Công nhân sửa chữa khoan xoay; Công nhân sửa chữa máy ép hơi; Công nhân sửa chữa máy khoan; Công nhân sửa chữa máy nổ; Công nhân sửa chữa máy phát điện; Công nhân sửa chữa máy xúc; Công nhân sửa chữa cơ máy khoan xoay; Công nhân sửa chữa cơ máy mô; Công nhân sửa chữa cơ máy xúc; Công nhân sửa chữa cơ xúc; Công nhân sửa chữa ép hơi; Thợ cơ; Công nhân sửa chữa cơ; Thợ sửa chữa cơ; Công nhân thợ gò; Thợ gò; Thợ gò hàn; Thợ sửa chữa cầu; Công nhân sửa chữa điện ô tô; Làm lớp; Lao động làm lớp; Thợ lớp; Công nhân sửa chữa ép hơi khoan xoay.	A1.3	Sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị khai thác than.	Quyết định số 1152/2003/QĐ - LĐTBXH ngày 18/9/2003.
9.	Công nhân thợ gò; Thợ gò; Thợ gò hàn; Thợ hàn điện; Thợ hàn; Công nhân thợ hàn; Công nhân thợ hàn điện; Công nhân hàn điện.	A1.2	Hàn điện, hàn hơi	Quyết định số 1629/LĐTBXH - QĐ ngày 26/12/1996.
10.	Công nhân KCS; Công nhân lấy mẫu; Công nhân kiểm nghiệm than; Công nhân lấy mẫu phòng KCS; Công nhân lấy mẫu than.	A4.1	Lấy mẫu, hoá nghiệm phân tích than.	Quyết định số 915/LĐTBXH - QĐ ngày 30/7/1996.



11.	Công nhân làm than thủ công; Công nhân lao động làm than; Công nhân lao động làm than thủ công; Sàng than; Chế biến và khai thác than thủ công; Công nhân lao động phổ thông; Công nhân lao động nhật than; Gia công than các loại bằng thủ công.	A4.1	Sàng tuyển thủ công, khai thác than thủ công ở mỏ lộ thiên.	Quyết định số 915/LĐT BXH - QĐ ngày 30/7/1996.
12.	Công nhân lao động rải đường; Công nhân lao động sửa đường; Công nhân rải đường.	A4.1	Làm và sửa chữa đường mỏ.	Quyết định số 915/LĐT BXH - QĐ ngày 30/7/1996.
13.	Công nhân nổ mìn; Thợ mìn; Công nhân bản mìn.	A1.3	Bản mìn lộ thiên	Quyết định số 915/LĐT BXH - QĐ ngày 30/7/1996.
14.	Công nhân Sửa chữa điện băng; Công nhân sửa chữa cơ băng; Công nhân sửa chữa cơ băng tải.	A1.3	Sửa chữa băng tải than.	Quyết định số 1453/LĐT BXH - QĐ ngày 13/10/1995.
15.	Thợ sửa chữa cơ; Công nhân sửa chữa cơ; Công nhân sửa chữa cơ điện; Công nhân sửa chữa cơ bơm; Công nhân Sửa chữa điện cao thế; Công nhân Sửa chữa điện máy mỏ; Công nhân sửa chữa điện mỏ; Công nhân thợ điện; Công nhân đường dây; Công nhân điện; Công nhân vận hành trạm điện; Thợ điện đường dây; Công nhân sửa chữa điện.	A1.3	Sửa chữa cơ điện trên các mỏ lộ thiên.	Quyết định số 915/LĐT BXH - QĐ ngày 30/7/1996.
16.	Lái gạt; Công nhân vận hành xe gạt.	A4.3	Lái máy gạt có công suất 180CV trở lên.	Quyết định số 915/LĐT BXH - QĐ ngày 30/7/1996.
17.	Công nhân vận hành xúc; Công nhân lái máy xúc; Công nhân vận hành xúc PC; Công nhân vận hành xúc thủy lực; Vận hành xúc thủy lực; Lái xúc; Vận hành xúc điện $4,6m^3$; Vận hành xúc thủy lực $\geq 4m^3$; Vận hành xúc thủy lực $\geq 4m^3$; Công nhân vận hành máy xúc; Xúc lớp; Xúc gầu ngược.	A4.3	Lái máy xúc dung tích gầu từ $4m^3$ trở lên	Quyết định số 1453/LĐT BXH - QĐ ngày 13/10/1995.
18.	Công nhân vận hành xúc; Công nhân vận hành xúc PC; Công nhân vận hành xúc thủy lực; Vận hành xúc thủy lực; Công nhân vận hành máy xúc.	A4.2	Lái máy xúc dung tích gầu dưới $4m^3$	Quyết định số 915/LĐT BXH - QĐ ngày 30/7/1996.
19.	Vận hành bơm nước; VH bơm nước $> 8000 m^3/h$; Công nhân vận hành bơm nước.	A1.3	Vận hành máy bơm nước dưới moong	Quyết định số 915/LĐT BXH - QĐ ngày 30/7/1996.

20.	Công nhân cấp dưỡng; Nấu ăn; Công nhân nấu ăn; Cấp dưỡng.	A20.1 (từ bậc 3/7 trở lên)	Nấu ăn trong các bếp ăn tập thể có từ 100 suất ăn trở lên.	Quyết định số 190/QĐ - BLĐTBXH ngày 03/3/1999.
21.	Công nhân đập lốp; Công nhân vá xăm.	A1.2	Lưu hoá các sản phẩm cao su	Quyết định số 1629/LĐTBXH - QĐ ngày 26/12/1996
22.	Công nhân nhật than trên băng.	A4.1	Nhật than, nhật tạp chất trên băng.	Quyết định số 1152/QĐ - BLĐTBXH ngày 18/9/2003.
23.	Công nhân lao động xúc dọn; Công nhân lao động xúc dọn than; Công nhân xúc dọn; Công nhân xúc dọn băng sàng; Công nhân lao động phổ thông; Lao động xúc dọn; Xúc dọn găm ga.	A4.1	Xúc dọn thủ công than và tạp chất trên băng chuyển tải.	Quyết định số 1152/QĐ - BLĐTBXH ngày 18/9/2003.
24.	Công nhân vận hành máy khoan by; Công nhân vận hành khoan by; Công nhân vận hành khoan động.	A4-3	Vận hành máy khoan Sòng đơ.	Quyết định số 915/LĐTBXH - QĐ ngày 30/7/1996.
25.	Lái máy khoan; Công nhân lái khoan; Công nhân vận hành khoan xoay; Công nhân vận hành máy khoan; Công nhân vận hành khoan.	A4.3	Vận hành khoan xoay cầu, khoan búa ép hơi.	Quyết định số 1453/LĐTBXH - QĐ ngày 13/10/1995.
	Công nhân vận hành khoan búa; Lái khoan Supe; Vận hành khoan Supe.	A4.2		
26.	Lái cầu; Công nhân vận hành cầu.	A1.3	Lái xe cần trục từ 20 tấn trở lên	Quyết định số 1453/LĐTBXH - QĐ ngày 13/10/1995.
27.	Công nhân cấp phát xăng dầu.	A4.1	Giao nhận xăng, dầu tại kho trạm	Quyết định số 915/LĐTBXH - QĐ ngày 30/7/1996.